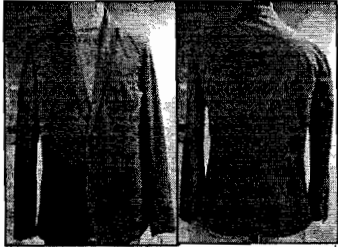
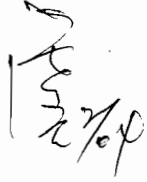


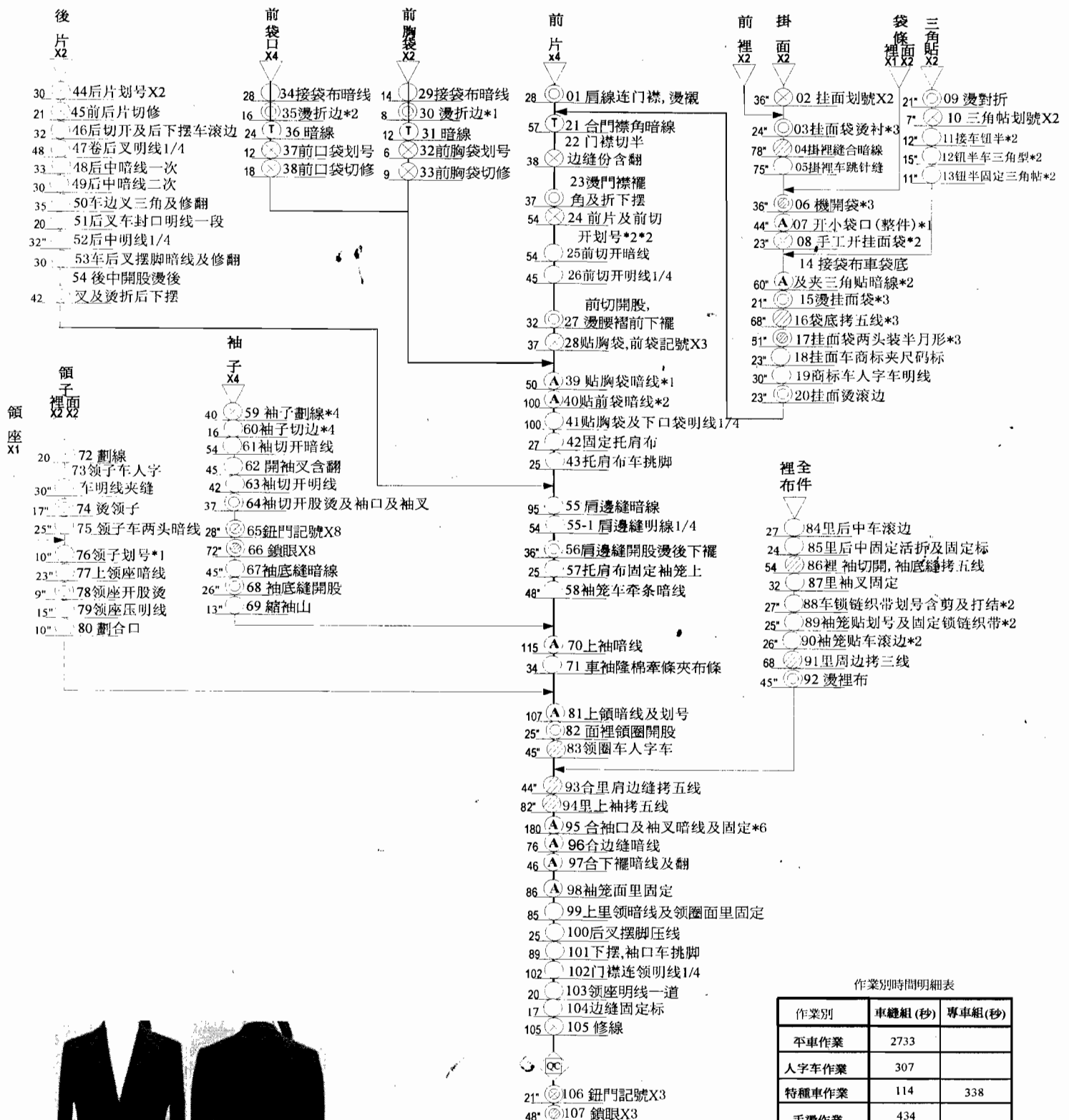
福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式: G16-035B	款式說明 订单 : 7,035	制表人: NGA	日期: 2016/02/02	文件編號:
參考雷同款:			照片 	
生產車縫時間: 4059	特車組時間: 384	總時間: 4443		
生產出數: 7.10	特車組出數: 75	IE 總出數: 6.48		

PPIC 主管:


 2/10/16



作業別時間明細表

作業別	車縫組(秒)	專車組(秒)
平車作業	2733	
人字車作業	307	
特種車作業	114	338
手燙作業	434	
手工作業	471	46
合計工時(秒)	4059	384
出數(件)	7.10	75
總合計工時(秒)	4443	總出數(件) 6.48

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO: **G16-035B**
DATE: **1/18/2016**

TAIPEI IE OUTPUT:
VN IE OUTPUT:

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記 號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng
						7.10	7.10
01	肩缝,门襟烫衬条	Là méch vai+nẹp TT	C	手烫	28	232.4	1029
02	合门襟暗线	Can chập nẹp (mẫu)	B	专车	57	501.6	505
03	门襟切半边缝合翻	Chém sửa lộn nẹp	C	平车	38	315.4	758
04	烫门襟及前下摆烫折	Là rẽ nẹp	B	手烫	37	325.6	778
05	前片划号*2	Sd TT*2	C	手工	27	224.1	1067
06	前侧片划号*2	Sd sườn*2	C	手工	27	224.1	1067
07	边缝暗线	Can chập sườn TT	B	平车	54	475.2	533
08	前切开明线1/4	Điều sườn TT 1/4	B	平车	45	396.0	640
09	烫前门襟及烫前切开及折下摆	Là êm nẹp, là rẽ sườn TT	B	手烫	32	281.6	900
10	贴前袋,胸袋划号*3	SD dán túi ngực*1, túi TT*2	C	手工	37	307.1	778
11	贴胸袋暗线*1	Đán túi ngực*1	A	平车	50	465.0	576
12	贴前袋口暗线*2	Dán túi dưới*2	A	平车	100	930.0	288
13	前袋头烫衬*2	Là méch đầu túi*3	B	手烫	17	149.6	1694
14	贴胸袋双针明线*3	Điều túi ngực*1, điều túi dưới*2 1/4	B	平车	100	880.0	288
15	固定托肩布	Ghim bông vào đệm ngực	B	平车	27	237.6	1067
16	固定托肩布	Vắt gấu đệm ngực	B	挑脚	25	220.0	1152
17	肩边缝暗线	Can chập sườn vai	B	平车	95	836.0	303
18	肩缝明线1/4	Điều sườn vai 1/4	B	平车	28	246.4	1029
19	肩边缝开股烫	Là lật sườn TT, vai, là gấu	B	手烫	37	325.6	778
20	托肩布袖笼固定	Ghim đệm ngực vào vn	B	平车	25	220.0	1152
21	袖笼车牵条	May dây vòng nách	B	平车	48	422.4	600
22	上袖暗线	Tra tay	A	平车	115	1,069.5	250
23	袖笼车牵条	May ken vai	B	平车	34	299.2	847
24	上领暗线	Tra cổ, sd	A	平车	107	995.1	269
25	面里领圈开股	Là rẽ vòng cổ	B	手烫	25	220.0	1152
26	领圈人字缝	Điều vòng cổ (máy can sai)	A	人字车	45	418.5	640
27	里肩边缝拷五线	VS 5 chỉ sườn vai lót (một đoạn)	B	拷克	44	387.2	655
28	里上袖拷五线	Tra tay lót	B	拷克	82	721.6	351
29	合袖口暗线及固定*6	Lồng lót gấu tay, ghim *6	A	平车	85	790.5	339
30	合袖叉面里暗线及压明线	Lồng lót sê tay, mí sê tay	A	平车	95	883.5	303
31	合边缝暗线含翻	Lồng lót sườn	A	平车	76	706.8	379
32	合前下摆暗线	Lồng lót gấu TT +lộn	B	平车	46	404.8	626
33	袖笼面里固定及固定*10	Ghim vòng nách chính lót, ghim*10	B	平车	86	756.8	335
34	合领圈暗线	Lồng lót cổ	A	平车	42	390.6	686
35	领圈面里固定	Ghim vòng cổ chính lót	B	平车	45	396.0	640
36	后叉摆脚压线一段	Mí gấu TS 1 đoạn(sê)	B	平车	25	220.0	1152
37	下摆车挑脚, 袖口车挑脚	Vắt gấu tay	B	挑脚	54	475.2	533
38	下摆车挑脚, 袖口车挑脚	Vắt gấu áo	B	挑脚	35	308.0	823
39	领沿,门襟连前下摆明线1/4	Điều sống cổ, nẹp, gấu TT 1 đoạn	B	平车	102	897.6	282
40	边缝固定标*1	Ghim móc sườn*1	B	平车	17	149.6	1694
41	领座明线一道	Điều chân cổ 1 đường	B	平车	20	176.0	1440
42	钮门记号*2	SD bố khuy nẹp*2	C	手工专车	18	149.4	1600
43	锁眼*3,锁眼打结	Đánh khuy*2, đi bọ*2	B	专车	32	281.6	900
XZ	修线	Cắt chỉ	C	手工	105	871.5	274
	前口袋*2*2	Túi trước*2*2				FALSE	
A01	前袋接袋布暗线*2	Can lót túi*2	B	平车	28	246.4	1029
A02	烫折袋口*2	Là gấp miệng túi	B	手烫	14	123.2	2057
A03	前袋面里固定	Ghim túi trước chính lót (mẫu)	B	专车	24	211.2	1200
A04	前袋底划线*2	SD túi TT*2	C	手工	12	99.6	2400
A05	袋底修线	Chém sửa đáy túi*2	C	手工	18	149.4	1600

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE N: **G16-035B**

DATE: **1/18/2016**

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT:

7.10

7.10

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記 號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sàn lượng
	胸口袋*1					FALSE	
B01	前袋接袋布暗线*2	Can lót túi*2	B	平车	14	123.2	2057
B02	烫折袋口*2	Là gấp miệng túi	B	手烫	8	70.4	3600
B03	胸袋面里固定	Ghim túi ngực chính lót*1 (mẫu)	B	专车	12	105.6	2400
B04	胸袋底划线*1	SD túi ngực*1	c	手工	6	49.8	4800
B05	袋底修线	Chém sửa đít túi*1	c	手工	9	74.7	3200
	后片*2					FALSE	
C01	后片划号*2	SD TS *2	C	手工	30	249.0	960
C02	前后切修	Chém TT+TS	C	手工	21	174.3	1371
C03	后切开及下摆车滚边	Cuốn viền sườn TS+gấu	B	平车	32	281.6	900
C04	圈折后边叉明线1/4	Điều gấp sê sau 1/4*2	B	平车	48	422.4	600
C05	后中暗线一次	Can chắp giữa sau lần 1	B	平车	33	290.4	873
C06	后中暗线2次	Can chắp giữa sau lần 2	B	平车	30	264.0	960
C07	车边叉三角及修翻	Chặn sê trên +lộn +bấm góc, mí sê trên 1/	B	平车	35	308.0	823
C08	后叉车封口明线一段	Chặn mí sê sau 1 đoạn	B	平车	20	176.0	1440
C09	后中及后叉明线1/4	Điều giữa sau + sê sau 1 kim	B	平车	32	281.6	900
C10	车后叉摆脚暗线及修翻	Chặn gấu sê sau, sửa lộn	B	平车	30	264.0	960
C11	后中开股,烫折边叉烫及烫折	Là rẽ giữa sau, là méch vòng cổ, là gấp lật	B	手烫	42	369.6	686
	袖子*4					FALSE	
D01	领子划号	SD tay*4	C	手工	40	332.0	720
D02	袖子切修	Chém tay (vòng nách)*4	C	手工	16	132.8	1800
D03	袖切开暗线	Can chắp sườn tay +sê tay	B	平车	54	475.2	533
D04	开袖叉含修翻	Máy sê tay, xén sửa lộn	B	平车	45	396.0	640
D05	袖切开明线	Điều sườn tay 1/4	B	平车	42	369.6	686
D06	袖切开股烫及袖口及袖叉	Là rẽ sườn tay + gấu tay+sê tay	B	手烫	37	325.6	778
D07	钮门记号*6	SD bố khuy tay*4*2	C	手工专车	28	232.4	1029
D08	锁眼*6固定袖叉,锁眼打结	Đánh khuy*4*2, di bộ*4*2	B	专车	72	633.6	400
D09	袖底缝暗线	Quây tròn tay	B	平车	45	396.0	640
D10	袖底缝开股烫	Là rẽ quây tròn tay	B	手烫	26	228.8	1108
D11	缩袖山	Máy dùm tay	B	平车	13	114.4	2215
	领子*2					FALSE	
E01	领子划线	SD cổ	C	手工	20	166.0	1440
E02	车人字车明线	Điều sống cổ can sài	B	人字车	30	264.0	960
E03	烫领子	Là sống cổ	B	手烫	17	149.6	1694
E04	车两头含修翻	Chặn cổ 2 đầu sửa lộn	B	平车	25	220.0	1152
E05	领座划号*1	SD chân cổ*1	C	手工	10	83.0	2880
E06	上领座暗线*1	Tra chân cổ	A	平车	23	213.9	1252
E07	领座开股烫*1	Là rẽ chân cổ	B	手烫	9	79.2	3200
E08	领座明线	Điều chân cổ 1 kim	B	平车	15	132.0	1920
E09	领口划号	SD miệng cổ	B	手工	17	149.6	1694
	挂面*2					FALSE	
F01	挂面开袋记号*3及划边	SD bố túi đáp nẹp*3, xung quanh đáp nẹp	C	手工	36	298.8	800
F02	三角贴烫折*2	Là gấp đáp tam giác*2	B	手烫	21	184.8	1371
F03	三角贴划号*2	SD đáp tam giác*2	C	手工	7	58.1	4114
F04	车钮半*2	Can khuy, máy khuy*2	B	平车	12	105.6	2400
F05	钮半固定三角型*2	Mí chặn khuy*2	B	平车	15	132.0	1920
F06	钮半固定三角*2	Ghim khuy vào đáp tam giác*2, sd	B	平车	11	96.8	2618
F07	挂面袋烫料条*3	Là méch túi đáp nẹp*3	B	手烫	24	211.2	1200
F08	挂面机开袋*3	Bố túi bằng máy đáp nẹp*3	B	专车	54	475.2	533
F09	里开袋(小挂面袋)*1	Máy túi đáp nẹp nhỏ*1	A	平车	40	372.0	720
F10	挂面机开袋*2	Bố túi bằng máy đáp nẹp*2, coi túi*2	B	专车	36	316.8	800
F11	手工剪三角*2	Bố túi bằng tay đáp nẹp*2	C	手工	23	190.9	1252

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO: **G16-0358**

DATE: **1/18/2016**

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT: **7.10 7.10**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記 号	使用機器 Thì gian	時間 Đơn giá	金額 Đơn giá	日產量 Sàn lượng
F12	挂面袋固定两头*2	Chặn túi 2 đầu	A	平车	38	353.4	758
F13	烫挂面袋*2	Là miệng túi*3	B	手烫	21	184.8	1371
F14	接袋布夹三角帖*2及袋底固	Cán lót túi, ghim đáy tam giác*2, ghim lót	A	平车	60	558.0	480
F15	袋底拷五线*3	VS 5 chỉ tròn túi*2+ túi nhỏ*1	B	拷克	68	598.4	424
F16	挂面袋两头装饰线	Điều trang trí 2 đầu túi*2*3	B	专车	51	448.8	565
F17	车商标及固定尺码标	Mí dán mác chính đáy nẹp, đặt mác cỡ	B	平车	23	202.4	1252
F18	挂面贴商标人字缝明线	Điều mác đáy nẹp (máy cán sai)	B	人字车	25	220.0	1152
F19	里前下摆拷三线	VS 3 chỉ sườn + gấu lót TT	B	拷克	38	334.4	758
F20	挂面接里布	Cán đáy nẹp vào lót, cuốn viền	B	平车	78	686.4	369
F21	挂里跳脚针缝	Điều đáy nẹp bỏ mũi	B	跳脚	75	660.0	384
F22	挂面烫滚边	Là viền đáy nẹp	B	手烫	23	202.4	1252
	里布	Lót				FALSE	
G01	里后中车滚边	Cuốn viền giữa sau lót	B	平车	27	237.6	1067
G02	里后中固定活折及固定边缝	Ghim ly giữa sau lót + ghim mác	B	平车	24	211.2	1200
G03	里后领圈拷三线	VS 3 chỉ lót (vòng cổ)	B	拷克	14	123.2	2057
G04	车锁链织带划号含剪及打结	May dây giằng nách, cắt, SD, buộc*2	B	平车	27	237.6	1067
G05	袖笼贴划号*2	SD đáy vòng nách*2	B	手工	10	88.0	2880
G06	袖笼贴车滚边	Cuốn viền đáy nách + ghim dây	B	喇叭	26	228.8	1108
G07	里边缝固定锁链线*2	Ghim giằng sườn	B	平车	14	123.2	2057
G08	里袖切开袖底拷五线	VS 5 chỉ sống tay, tròn tay lót	B	拷克	45	396.0	640
G09	里袖叉固定	Chặn sê tay lót	B	平车	32	281.6	900
G10	里袖切开,袖底压明线	Mí sống tay, bụng tay lót	B	平车	54	475.2	533
G11	里袖口拷三线	VS 3 chỉ gấu tay	B	拷克	16	140.8	1800
G12	烫袖里	Là lót tay	B	手烫	16	140.8	1800
G13	烫里后披肩	Là đáy ngực TS lót	B	手烫	8	70.4	3600
	TOTAL				4443	39,188	6.48



作业別 Công đoạn	车縫(秒) Chuyên may	穿車(秒) Chuyên môn	
平车作业 Máy thường	2733		
拷克作业 Máy vs	307		
挑脚车作业 Đặc chủng	114	338	
手烫作业 Là	434		
手工作业 Cđ tay	471	46	
合记工时(秒) Tổng thời	4059	384	
出数(件)(SL CN)	7.10	75.0	
总合计时(秒) Tổng cộng	4443	总出数: Tổng LSCN	6.48

293

製表人: 阿草